HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /NQ-HĐND	*Phú Quốc, ngày 23 tháng 5 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Về giao nhiệm vụ cho UBND thành phố quyết định một số nội dung theo điểm b, khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC KHÓA II, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc Về việc ban hành Nghị quyết về giao nhiệm vụ cho UBND thành phố quyết định một số nội dung theo điểm b, khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-BKTXH ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ban kinh tế - xã hội; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn về giao nhiệm vụ cho UBND thành phố quyết định một số nội dung theo điểm b, khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Phê chuẩn phân bổ cụ thể chi tiết kinh phí giao dự toán đầu năm cho từng đơn vị dự toán cấp I:

Tổng dự toán chi ngân sách thành phố được phê chuẩn phân bổ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc là: 1.994.731.415.242 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư: 1.305.334.000.000 đồng.

- Tổng chi thường xuyên (bao gồm: chi thường xuyên, chi khác, dự phòng, chi chuyển giao, chi cải cách tiền lương): 689.397.415.242 đồng.

+ Phê chuẩn phân bổ cụ thể chi tiết từng lĩnh vực, từng cơ quan, đơn vị giao đầu năm 2024: 442.621.096.978 đồng.

+ Dự toán còn lại chưa phân bổ sau khi giao dự toán đầu năm cho các cơ quan, đơn vị năm 2024: 246.776.318.264 đồng.

(*cụ thể theo phụ lục kèm theo*)

2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I, khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố cho phép thực hiện trong dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024 với số tiền là: 246.776.318.264 đồng.

3. Đối với các trường hợp điều chỉnh dự toán chi ngân sách trong năm 2024 (nếu có), giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố cho phép thực hiện trong dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 đối với các số tiền được điều chỉnh tăng (giảm) so với dự toán giao đầu năm tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1.Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2.Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc khóa II, kỳ họp thứ Mười Sáu thông qua ngày 23 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh đơn vị Tp Phú Quốc;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐVP+ CVNC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC T. KIÊN GIANG

Nguyễn Đức Kỉnh

PHỤ LỤC I

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ CHUNG SAU PHÂN BỔ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND thành phố Phú Quốc)

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024	PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐẦU NĂM CHO TỪNG ĐƠN VỊ	TIẾT KIỆM CHI 10% THEO QUY ĐỊNH	CÒN LẠI QUẢN LÝ CHUNG
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI	**689.397.415.242**	**442.621.096.979**	**16.820.600.000**	**229.955.718.263**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**689.397.415.242**	**442.621.096.979**	**16.820.600.000**	**229.955.718.263**
I	**Chi thường xuyên (1+2+...+12)**	**548.709.415.242**	**342.150.112.919**	**16.820.600.000**	**189.738.702.323**
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342	37.188.686.091	2.407.599.477	105.254.065.774
2	SN Khoa học công nghệ:		-		-
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000	-	7.300.000.000	65.700.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206	242.076.502.757	4.790.973.541	6.931.201.908
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình		-		-
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815	5.459.098.092	294.283.536	619.529.188
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875	300.000.000	57.747.188	219.724.688
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250	500.000.000	134.867.625	713.808.625
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000	9.133.000.000	206.399.625	781.600.375
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.628.849.254	42.890.903.728	1.284.481.259	5.453.464.267
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500	3.401.922.250	344.247.750	1.496.307.500
12	Chi khác	3.769.000.000	1.200.000.000		2.569.000.000
II	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**60.000.000.000**	**46.264.164.569**	**-**	**13.735.835.431**
III	**Chi khen thưởng**	**2.500.000.000**	**2.307.000.000**		**193.000.000**
IV	**Chi dự phòng:**	**12.538.000.000**	**-**		**12.538.000.000**
V	**Chi trợ cấp NS xã**	**65.650.000.000**	**51.899.819.491**		**13.750.180.509**
B	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**-**
C	**CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU**	**-**	**-**	**-**	**-**
D	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**				**-**
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN**				**-**

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI GIAO ĐẦU NĂM CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1 THUỘC NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của HĐND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính : đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6-7+8+10	12	13	14
	TỔNG CỘNG	**1.503**	**1.337**	**286.560.508.640**	**58.002.956.984**	**11.738.792.415**	**59.066.032.411**	**5.796.181.698**	**47.734.433.372**	**439.625.138.993**	**334.294.942.013**	**59.066.032.411**	**46.264.164.569**
A	**KHỐI HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ**	**188**	**177**	**28.631.397.514**	**5.632.151.636**	**136.582.496**	**41.936.122.240**	**848.167.357**	**7.633.506.214**	**83.696.595.108**	**36.264.903.728**	**41.936.122.240**	**5.495.569.140**
I	**KHỐI ĐẢNG**	**46**	**44**	**9.490.702.103**	**1.813.139.839**	**-**	**1.200.000.000**	**245.005.577**	**2.205.050.191**	**14.708.892.133**	**11.695.752.294**	**1.200.000.000**	**1.813.139.839**
1	**Thành Ủy**	**46**	**44**	**9.490.702.103**	**1.813.139.839**	**-**	**1.200.000.000**	**245.005.577**	**2.205.050.191**	**14.708.892.133**	**11.695.752.294**	**1.200.000.000**	**1.813.139.839**
1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	-	245.005.577	2.205.050.191	13.508.892.133	11.695.752.294	-	1.813.139.839
1.1.1	Biên chế	40	38	7.350.167.303	1.529.229.439	-	-	245.005.577	2.205.050.191	11.084.446.933	9.555.217.494	-	1.529.229.439
	Văn phòng Thành ủy	15	14	3.007.759.162	625.775.396			100.258.639	902.327.749	4.535.862.307	3.910.086.910	-	625.775.396
	Ban Tổ chức	7	6	1.236.419.880	257.241.720			41.213.996	370.925.964	1.864.587.564	1.607.345.844	-	257.241.720
	Ban Tuyên giáo	6	6	983.051.340	204.527.460			32.768.378	294.915.402	1.482.494.202	1.277.966.742	-	204.527.460
	Ban Dân vận	5	5	818.962.110	170.388.090			27.298.737	245.688.633	1.235.038.833	1.064.650.743	-	170.388.090
	Ủy ban Kiểm tra	6	6	1.109.833.771	230.905.013			36.994.459	332.950.131	1.673.688.915	1.442.783.903	-	230.905.013
	CB Điều động	1	1	194.141.040	40.391.760			6.471.368	58.242.312	292.775.112	252.383.352	-	40.391.760
1.1.2	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	775.933.200	-	-	-			775.933.200	775.933.200	-	-
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	775.933.200						775.933.200	775.933.200	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1.1.3	Phụ cấp đặc thù Thành Ủy			1.364.601.600	283.910.400	-	-	-	-	1.648.512.000	1.364.601.600	-	283.910.400
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với chi đảng bộ	122	122	654.408.000	136.152.000					790.560.000	654.408.000	-	136.152.000
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành	40	40	286.080.000	59.520.000					345.600.000	286.080.000	-	59.520.000
	Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên	28	28	100.128.000	20.832.000					120.960.000	100.128.000	-	20.832.000
	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	18	18	64.368.000	13.392.000					77.760.000	64.368.000	-	13.392.000
	Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy	46	46	123.372.000	25.668.000					149.040.000	123.372.000	-	25.668.000
	Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35	22	22	116.220.000	24.180.000					140.400.000	116.220.000	-	24.180.000
	Phụ cấp dân quân tự vệ	6	6	20.025.600	4.166.400					24.192.000	20.025.600	-	4.166.400
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	-	-	-	-	-	1.200.000.000			1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
II	**KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**111**	**104**	**15.049.274.651**	**2.967.776.605**	**84.812.000**	**39.566.122.240**	**467.853.688**	**4.210.683.195**	**61.709.044.691**	**19.259.957.846**	**39.566.122.240**	**2.882.964.605**
1	**VP. UBND thành phố**	**28**	**28**	**4.150.462.789**	**719.213.063**	**-**	**2.000.000.000**	**107.599.960**	**968.399.637**	**7.838.075.489**	**5.118.862.425**	**2.000.000.000**	**719.213.063**
1.1	**Văn phòng UBND**	**25**	**25**	**3.385.755.840**	**560.112.960**	**-**	**1.200.000.000**	**89.738.528**	**807.646.752**	**5.953.515.552**	**4.193.402.592**	**1.200.000.000**	**560.112.960**
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	25	25	3.385.755.840	560.112.960	-	-	89.738.528	807.646.752	4.753.515.552	4.193.402.592	-	560.112.960
	Biên chế	19	19	2.692.155.840	560.112.960			89.738.528	807.646.752	4.059.915.552	3.499.802.592	-	560.112.960
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	693.600.000						693.600.000	693.600.000	-	-
1.1.2	Kinh phí đặc thù Ủy ban	-	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
1.2	**HĐND**	**3**	**3**	**764.706.949**	**159.100.103**	**-**	**800.000.000**	**17.861.432**	**160.752.885**	**1.884.559.937**	**925.459.833**	**800.000.000**	**159.100.103**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1.2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	535.842.949	111.484.103			17.861.432	160.752.885	808.079.937	696.595.833	-	111.484.103
1.2.2	Phụ cấp phí hội đồng nhân dân	32	32	228.864.000	47.616.000					276.480.000	228.864.000	-	47.616.000
1.2.3	Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND						800.000.000	-	-	800.000.000	-	800.000.000	-
2	**Phòng Tư Pháp**	**4**	**4**	**568.740.450**	**118.328.550**	**1.000.000**	**200.000.000**	**18.958.015**	**170.622.135**	**1.056.691.135**	**739.362.585**	**200.000.000**	**117.328.550**
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4	4	568.740.450	118.328.550	1.000.000	-	18.958.015	170.622.135	856.691.135	739.362.585	-	117.328.550
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						200.000.000	-	-	200.000.000	-	200.000.000	-
3	**Phòng Kinh tế**	**8**	**8**	**1.017.662.550**	**211.728.450**	**5.000.000**	**945.000.000**	**33.922.085**	**305.298.765**	**2.474.689.765**	**1.322.961.315**	**945.000.000**	**206.728.450**
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	1.017.662.550	211.728.450	5.000.000		33.922.085	305.298.765	1.529.689.765	1.322.961.315	-	206.728.450
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						945.000.000	0	0	945.000.000	-	945.000.000	-
4	**Phòng Tài chính Kế hoạch**	**10**	**9**	**1.209.345.090**	**251.608.710**	**-**	**225.000.000**	**40.311.503**	**362.803.527**	**2.048.757.327**	**1.572.148.617**	**225.000.000**	**251.608.710**
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	9	1.209.345.090	251.608.710			40.311.503	362.803.527	1.823.757.327	1.572.148.617	-	251.608.710
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						225.000.000	-	-	225.000.000	-	225.000.000	-
5	**Phòng Quản lý Đô thị**	**8**	**7**	**1.037.606.081**	**215.877.775**	**5.400.000**	**23.100.122.240**	**34.586.869**	**311.281.824**	**24.659.487.920**	**1.348.887.905**	**23.100.122.240**	**210.477.775**
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	7	1.037.606.081	215.877.775	5.400.000		34.586.869	311.281.824	1.559.365.680	1.348.887.905	-	210.477.775
5.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-
5.3	Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê hòa mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống "camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các chốt tín hệu giao thông						670.122.240			670.122.240	-	670.122.240	-
5.4	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng						8.400.000.000			8.400.000.000	-	8.400.000.000	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
5.5	Kinh phí chi cho các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thị chính, kinh tế phát sinh trên địa bàn thành phố						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
5.6	Kinh phí thực hiện Công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường đường bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Phú Quốc giai đoạn 2022-2025.						2.000.000.000			2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
5.7	Kinh phí thực hiện Công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường đường bộ các tuyến đường huyện và đường trên 02 phường Dương Đông và phường An Thới giai đoạn 2022-2025.						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
5.8	Kinh phí thực hiện Công trình: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)						3.000.000.000			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
5.9	Kinh phí chi duy trì, chăm sóc cây xanh trên địa bàn thành phố (36 tháng)						7.000.000.000			7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
6	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**8**	**7**	**1.242.726.692**	**258.553.876**	**-**	**300.000.000**	**41.424.223**	**372.818.008**	**2.174.098.576**	**1.615.544.700**	**300.000.000**	**258.553.876**
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	7	1.242.726.692	258.553.876			41.424.223	372.818.008	1.874.098.576	1.615.544.700	-	258.553.876
6.2	Hội Khuyến học: Hỗ trợ hoạt động cho Hội Khuyến học						200.000.000			200.000.000	-	200.000.000	-
6.3	Chi quản lý hoạt động chuyên môn về giáo dục			0	0		100.000.000		0	100.000.000	-	100.000.000	-
7	**Phòng Tài nguyên Môi trường**	**10**	**8**	**1.209.175.230**	**251.573.370**	**67.412.000**	**300.000.000**	**40.305.841**	**362.752.569**	**2.056.089.169**	**1.571.927.799**	**300.000.000**	**184.161.370**
7.1	Quản lý nhà nước	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000		40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370
7.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000	-	40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370
	Biên chế	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000		40.305.841	362.752.569	1.756.089.169	1.571.927.799	-	184.161.370
7.2	Công việc đặc thù	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
7.2.1	Quản lý nhà nước						300.000.000			300.000.000	-	300.000.000	-
8	**Phòng Văn hóa Thông tin**	**6**	**6**	**740.026.380**	**153.965.220**	**6.000.000**	**255.000.000**	**24.667.546**	**222.007.914**	**1.364.999.514**	**962.034.294**	**255.000.000**	**147.965.220**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
8.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	740.026.380	153.965.220	6.000.000		24.667.546	222.007.914	1.109.999.514	962.034.294	-	147.965.220
8.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						255.000.000	-	-	255.000.000	-	255.000.000	-
9	**Phòng Nội vụ**	**9**	**9**	**1.120.427.850**	**233.109.150**	**-**	**2.543.000.000**	**37.347.595**	**336.128.355**	**4.232.665.355**	**1.456.556.205**	**2.543.000.000**	**233.109.150**
9.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	9	1.120.427.850	233.109.150			37.347.595	336.128.355	1.689.665.355	1.456.556.205	-	233.109.150
	Biên chế	9	9	1.120.427.850	233.109.150			37.347.595	336.128.355	1.689.665.355	1.456.556.205	-	233.109.150
	Kinh phí thuê lao động						-		-	-	-	-	-
9.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						436.000.000	-	-	436.000.000	-	436.000.000	-
9.3	Kinh phí khen thưởng						2.107.000.000	-	-	2.107.000.000	-	2.107.000.000	-
10	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**	**9**	**8**	**1.224.958.463**	**235.882.633**	**-**	**9.188.000.000**	**37.791.949**	**340.127.539**	**10.988.968.635**	**1.565.086.002**	**9.188.000.000**	**235.882.633**
10.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	8	1.224.958.463	235.882.633	-	-	37.791.949	340.127.539	1.800.968.635	1.565.086.002	-	235.882.633
	Biên chế	8	7	1.133.758.463	235.882.633			37.791.949	340.127.539	1.709.768.635	1.473.886.002	-	235.882.633
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	1	1	91.200.000						91.200.000	91.200.000	-	-
10.2	Công tác đảm bảo xã hội						1.000.000.000			1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
10.3	Kinh phí tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách						71.000.000			71.000.000	-	71.000.000	-
10.4	Chi bảo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP						8.062.000.000			8.062.000.000	-	8.062.000.000	-
10.5	Chi mua bảo hiểm y tế đối tượng chính sách theo QĐ 290, 62, 49, 40 và Nghị định 150									-	-	-	-
10.6	Chi chuyên môn nghiệp vụ						55.000.000			55.000.000	-	55.000.000	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
11	**Thanh tra**	**9**	**8**	**1.175.004.136**	**244.463.948**	**-**	**130.000.000**	**39.166.805**	**352.501.241**	**1.901.969.325**	**1.527.505.377**	**130.000.000**	**244.463.948**
11.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	8	1.175.004.136	244.463.948			39.166.805	352.501.241	1.771.969.325	1.527.505.377	-	244.463.948
11.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						130.000.000	-	-	130.000.000	-	130.000.000	-
12	**Phòng Y tế**	**2**	**2**	**353.138.940**	**73.471.860**	**-**	**380.000.000**	**11.771.298**	**105.941.682**	**912.552.482**	**459.080.622**	**380.000.000**	**73.471.860**
12.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	353.138.940	73.471.860			11.771.298	105.941.682	532.552.482	459.080.622	-	73.471.860
12.2	Kinh phí chuyên môn nghiệp vụ						80.000.000	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-
12.3	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự						300.000.000			300.000.000	-	300.000.000	-
III	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**31**	**29**	**4.091.420.760**	**851.235.192**	**51.770.496**	**1.170.000.000**	**135.308.092**	**1.217.772.828**	**7.278.658.284**	**5.309.193.588**	**1.170.000.000**	**799.464.696**
1	**Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc**	**10**	**10**	**1.112.433.066**	**231.445.806**	**-**	**380.000.000**	**36.008.502**	**324.076.520**	**2.047.955.391**	**1.436.509.586**	**380.000.000**	**231.445.806**
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	5	5	723.785.340	150.586.212	-	350.000.000	23.053.578	207.482.202	1.431.853.754	931.267.542	350.000.000	150.586.212
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	691.607.340	143.891.460			23.053.578	207.482.202	1.042.981.002	899.089.542	-	143.891.460
1.1.2	Sinh hoạt phí Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18	18	25.920.000	5.392.752					31.312.752	25.920.000	-	5.392.752
1.1.3	Sinh hoạt phí Ban tư vấn	3	3	6.258.000	1.302.000					7.560.000	6.258.000	-	1.302.000
1.1.4	Kinh phí các hoạt động phản biện xã hội, họp mặt nhân sĩ trí thức, tôn giáo,... Kinh phí đại hội mặt trận cấp huyện và hoạt động của quỹ vì người nghèo						250.000.000	-	-	250.000.000	-	250.000.000	-
1.1.5	Kinh phí công tác phí cho các nhiệm vụ của Chủ tịch Mặt trận						20.000.000	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-
1.1.4	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp thành phố, nhiệm kỳ 2024-2029						80.000.000	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1.2	Hội Chữ thập đỏ	3	3	281.367.726	58.539.594		30.000.000	9.378.924	84.410.318	454.317.638	365.778.044	30.000.000	58.539.594
1,3	Hội Người Cao tuổi	2	2	107.280.000	22.320.000			3.576.000	32.184.000	161.784.000	139.464.000	-	22.320.000
2	**Thành Đoàn**	**5**	**3**	**608.532.390**	**126.607.410**	**-**	**400.000.000**	**20.284.413**	**182.559.717**	**1.317.699.517**	**791.092.107**	**400.000.000**	**126.607.410**
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	3	608.532.390	126.607.410			20.284.413	182.559.717	917.699.517	791.092.107	-	126.607.410
2.2	Kinh phí hoạt động chuyên môn						400.000.000			400.000.000	-	400.000.000	-
3	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**9**	**9**	**1.345.832.070**	**280.005.330**	**-**	**50.000.000**	**44.861.069**	**403.749.621**	**2.079.587.021**	**1.749.581.691**	**50.000.000**	**280.005.330**
3.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	5	796.938.420	165.805.980			26.564.614	239.081.526	1.201.825.926	1.036.019.946	-	165.805.980
3.2	Hội Cựu chiến binh: Kinh phí lương phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc theo định mức	4	4	548.893.650	114.199.350			18.296.455	164.668.095	827.761.095	713.561.745	-	114.199.350
3.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ: Kinh phí thực hiện các phong trào, hoạt động chung do Đảng và Nhà nước giao	-	-				50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-
4	**Hội Nông dân**	**5**	**5**	**775.790.850**	**161.406.150**	**-**	**40.000.000**	**25.859.695**	**232.737.255**	**1.209.934.255**	**1.008.528.105**	**40.000.000**	**161.406.150**
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	775.790.850	161.406.150			25.859.695	232.737.255	1.169.934.255	1.008.528.105	-	161.406.150
4.2	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 81 của Chính phủ						40.000.000	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-
5	**Nhà Thiếu nhi**	**2**	**2**	**248.832.384**	**51.770.496**	**51.770.496**	**300.000.000**	**8.294.413**	**74.649.715**	**623.482.099**	**323.482.099**	**300.000.000**	**-**
5,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	248.832.384	51.770.496	51.770.496		8.294.413	74.649.715	323.482.099	323.482.099	-	-
5,2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa						300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
B	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**1.315**	**1.160**	**209.025.249.621**	**42.973.383.381**	**5.200.745.937**	**17.129.910.171**	**4.948.014.341**	**40.100.927.158**	**304.028.724.394**	**249.126.176.780**	**17.129.910.171**	**37.772.637.444**
1	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**1.281**	**1.137**	**203.119.412.406**	**42.259.743.521**	**4.487.106.077**	**500.000.000**	**4.765.365.807**	**38.457.090.351**	**279.849.140.201**	**241.576.502.757**	**500.000.000**	**37.772.637.444**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1	**Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên**	**20**	**15**	**2.729.245.348**	**567.829.569**	**567.829.569**	**-**	**64.019.335**	**576.174.018**	**3.305.419.366**	**3.305.419.366**	**-**	**-**
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	20	15	2.729.245.348	567.829.569	567.829.569		64.019.335	576.174.018	3.305.419.366	3.305.419.366	-	-
2	**Khối trường**	**1.258**	**1.119**	**199.848.192.960**	**41.579.154.240**	**3.919.276.508**	**-**	**4.687.797.119**	**37.758.972.161**	**275.267.042.853**	**237.607.165.121**	**-**	**37.659.877.732**
2.1	Trường Mầm Non Dương Đông			3.820.687.800	794.908.200	236.474.000		89.621.072	721.874.149	5.100.996.149	4.542.561.949	-	558.434.200
2.2	Trường Mầm Non An Thới			3.384.862.800	704.233.200	187.988.500		79.398.016	639.530.127	4.540.637.627	4.024.392.927	-	516.244.700
2.3	Trường Mầm Non Hàm Ninh			2.222.180.040	462.332.760	64.160.992		52.125.211	419.854.856	3.040.206.664	2.642.034.896	-	398.171.768
2.4	Trường Mầm Non Cửa Cạn			2.129.311.320	443.011.080	62.569.472		49.946.809	402.308.401	2.912.061.329	2.531.619.721	-	380.441.608
2.5	Trường Mầm Non Gành Dầu			1.991.170.440	414.270.360	65.456.944		46.706.467	376.208.301	2.716.192.157	2.367.378.741	-	348.813.416
2.6	Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiêm			2.449.649.400	509.658.600	65.752.512		57.460.912	462.832.524	3.356.388.012	2.912.481.924	-	443.906.088
2.7	Trường Mầm Non Cửa Dương			2.131.278.120	443.420.280	55.475.840		49.992.944	402.680.004	2.921.902.564	2.533.958.124	-	387.944.440
2.8	Trường Mầm Non Bãi Thơm			1.845.519.960	383.967.240	48.745.984		43.289.974	348.689.351	2.529.430.567	2.194.209.311	-	335.221.256
2.9	Tiểu Học Dương Đông 1			8.905.473.720	1.852.816.680	-		208.893.828	1.682.584.812	12.440.875.212	10.588.058.532	-	1.852.816.680
2.10	Tiểu Học Dương Đông 2			5.944.402.680	1.236.754.920			139.436.606	1.123.125.168	8.304.282.768	7.067.527.848	-	1.236.754.920
2.11	Tiểu Học Dương Đông 3			7.102.812.120	1.477.766.280			166.609.173	1.341.993.045	9.922.571.445	8.444.805.165	-	1.477.766.280
2.12	Tiểu Học Dương Đông 4			8.075.984.760	1.680.238.440			189.436.680	1.525.862.602	11.282.085.802	9.601.847.362	-	1.680.238.440
2.13	Tiểu Học Cửa Dương 1			3.939.679.200	819.664.800			92.412.228	744.356.179	5.503.700.179	4.684.035.379	-	819.664.800
2.14	Tiểu Học Cửa Dương 2			6.616.476.120	1.376.582.280			155.201.292	1.250.105.562	9.243.163.962	7.866.581.682	-	1.376.582.280

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
2.15	Tiểu Học Dương Tơ 1			5.590.271.400	1.163.076.600			131.129.823	1.056.216.216	7.809.564.216	6.646.487.616	-	1.163.076.600
2.16	Tiểu Học Dương Tơ 2			5.757.610.320	1.197.892.080			135.055.057	1.087.832.942	8.043.335.342	6.845.443.262	-	1.197.892.080
2.17	Tiểu Học An Thới 1			7.176.871.080	1.493.174.520			168.346.359	1.355.985.617	10.026.031.217	8.532.856.697	-	1.493.174.520
2.18	Tiểu Học An Thới 2			5.784.662.760	1.203.520.440			135.689.620	1.092.944.184	8.081.127.384	6.877.606.944	-	1.203.520.440
2.19	Tiểu Học An Thới 3			8.335.048.080	1.734.137.520			195.513.473	1.574.809.578	11.643.995.178	9.909.857.658	-	1.734.137.520
2.20	Trường THCS Dương Đông 1			14.339.277.240	2.983.339.560	823.858.560		336.353.417	2.709.238.258	19.207.996.498	17.048.515.498	-	2.159.481.000
2.21	Trường THCS Dương Đông 2			8.212.856.160	1.708.715.040	460.662.720		192.647.243	1.551.722.848	11.012.631.328	9.764.579.008	-	1.248.052.320
2.22	Trường THCS Dương Tơ			2.874.835.800	598.120.200	71.091.552		67.434.420	543.166.507	3.945.030.955	3.418.002.307	-	527.028.648
2.23	Trường THCS An Thới 1			9.313.012.560	1.937.606.640	439.029.024		218.453.381	1.759.584.497	12.571.174.673	11.072.597.057	-	1.498.577.616
2.24	**Trường TH-THCS An Thới 2**			11.958.787.680	2.488.069.920	402.312.960		280.514.773	2.259.472.675	16.304.017.315	14.218.260.355	-	2.085.756.960
	Mã ngành 072			5.033.398.800	1.047.217.200			118.067.379	951.001.670	7.031.617.670	5.984.400.470	-	1.047.217.200
	Mã ngành 073			6.925.388.880	1.440.852.720	402.312.960		162.447.393	1.308.471.005	9.272.399.645	8.233.859.885	-	1.038.539.760
2.25	**Trường TH-THCS Hàm Ninh**			8.904.365.160	1.852.586.040	109.485.600		208.867.825	1.682.375.363	12.329.840.963	10.586.740.523	-	1.743.100.440
	Mã ngành 072			5.407.984.800	1.125.151.200			126.853.964	1.021.775.301	7.554.911.301	6.429.760.101	-	1.125.151.200
	Mã ngành 073			3.496.380.360	727.434.840	109.485.600		82.013.860	660.600.062	4.774.929.662	4.156.980.422	-	617.949.240
2.26	**Trường TH-THCS Bãi Bổn**			5.309.823.600	1.104.728.400	35.893.536		124.551.418	1.003.228.894	7.381.887.358	6.313.052.494	-	1.068.834.864
	Mã ngành 072			3.285.789.720	683.620.680			77.074.080	620.811.431	4.590.221.831	3.906.601.151	-	683.620.680

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
	Mã ngành 073			2.024.033.880	421.107.720	35.893.536		47.477.338	382.417.463	2.791.665.527	2.406.451.343	-	385.214.184
2.27	**Trường TH-THCS Cửa Dương**			6.099.440.160	1.269.011.040	44.238.768		143.073.288	1.152.417.682	8.476.630.114	7.251.857.842	-	1.224.772.272
	Mã ngành 072			2.845.226.520	591.959.880			66.739.881	537.572.181	3.974.758.581	3.382.798.701	-	591.959.880
	Mã ngành 073			3.254.213.640	677.051.160	44.238.768		76.333.406	614.845.501	4.501.871.533	3.869.059.141	-	632.812.392
2.28	**Trường TH-THCS Bãi Thơm**			7.106.799.360	1.478.595.840	36.303.120		166.702.701	1.342.746.388	9.891.838.468	8.449.545.748	-	1.442.292.720
	Mã ngành 072			3.640.546.800	757.429.200			85.395.542	687.838.620	5.085.814.620	4.328.385.420	-	757.429.200
	Mã ngành 073			3.466.252.560	721.166.640	36.303.120		81.307.159	654.907.768	4.806.023.848	4.121.160.328	-	684.863.520
2.29	**Trường TH-THCS Gành Dầu**			8.496.540.240	1.767.736.560	98.724.864		199.301.561	1.605.321.628	11.770.873.564	10.101.861.868	-	1.669.011.696
	Mã ngành 072			4.783.722.480	995.271.120			112.210.774	903.828.257	6.682.821.857	5.687.550.737	-	995.271.120
	Mã ngành 073			3.712.817.760	772.465.440	98.724.864		87.090.787	701.493.370	5.088.051.706	4.414.311.130	-	673.740.576
2.30	**Trường TH-THCS Thổ Châu**			5.612.871.720	1.167.778.680	29.065.624		131.659.954	1.060.486.282	7.812.071.058	6.673.358.002	-	1.138.713.056
	Mã ngành 071			746.472.120	155.306.280	14.181.776		17.509.840	141.037.152	1.028.633.776	887.509.272	-	141.124.504
	Mã ngành 072			2.549.705.880	530.475.720			59.807.916	481.737.022	3.561.918.622	3.031.442.902	-	530.475.720
	Mã ngành 073			2.316.693.720	481.996.680	14.883.848		54.342.198	437.712.107	3.221.518.659	2.754.405.827	-	467.112.832
2.31	**Trường TH-THCS Cửa Cạn**			7.532.307.600	1.567.124.400	76.195.392		176.683.759	1.423.141.179	10.446.377.787	8.955.448.779	-	1.490.929.008
	Mã ngành 072			4.561.742.280	949.087.320			107.003.831	861.887.702	6.372.717.302	5.423.629.982	-	949.087.320
	Mã ngành 073			2.970.565.320	618.037.080	76.195.392		69.679.927	561.253.477	4.073.660.485	3.531.818.797	-	541.841.688

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
2.32	**Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực**			10.883.323.560	2.264.315.640	505.790.544		255.287.837	2.056.276.343	14.698.124.999	12.939.599.903	-	1.758.525.096
	Mã ngành 072			3.747.397.680	779.659.920			87.901.921	708.026.841	5.235.084.441	4.455.424.521	-	779.659.920
	Mã ngành 073			7.135.925.880	1.484.655.720	505.790.544		167.385.916	1.348.249.502	9.463.040.558	8.484.175.382	-	978.865.176
3	**Trung tâm Chính trị**	**3**	**3**	**541.974.098**	**112.759.712**	-	**500.000.000**	**13.549.352**	**121.944.172**	**1.276.677.982**	**663.918.270**	**500.000.000**	**112.759.712**
3,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	541.974.098	112.759.712			13.549.352	121.944.172	776.677.982	663.918.270	-	112.759.712
3,2	Kinh phí mở lớp						500.000.000			500.000.000	-	500.000.000	-
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**34**	**23**	**3.430.075.455**	**713.639.860**	**713.639.860**	**2.627.987.921**	**114.335.849**	**1.029.022.637**	**7.087.086.013**	**4.459.098.092**	**2.627.987.921**	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	**34**	**23**	**3.430.075.455**	**713.639.860**	**713.639.860**	**2.627.987.921**	**114.335.849**	**1.029.022.637**	**7.087.086.013**	**4.459.098.092**	**2.627.987.921**	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	34	23	3.430.075.455	713.639.860	713.639.860		114.335.849	1.029.022.637	4.459.098.092	4.459.098.092	-	-
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp văn hóa						700.000.000	-	-	700.000.000	-	700.000.000	-
1.1.3	Kinh phí chi từ nguồn thu thùng công đức đã nộp ngân sách						1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
1.1.4	Kinh phí duy trì chăm sóc cây xanh khuôn viên phân khu B2, Đài tưởng niệm Liệt sĩ Nghĩa địa tù binh						927.987.921			927.987.921	-	927.987.921	-
III	**SỰ NGHIỆP THỂ THAO**	-	-	-	-	-	**300.000.000**	-	-	**300.000.000**	-	300.000.000	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	-	-	-	-	-	**300.000.000**	-	-	**300.000.000**	-	**300.000.000**	-
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp thể thao						300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
IV	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**			-	-	-	**500.000.000**	-	-	**500.000.000**	-	500.000.000	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	-	-	-	-	-	**500.000.000**	-	-	**500.000.000**	-	**500.000.000**	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình						500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			2.475.761.760	-	-	10.100.000.000	68.312.686	614.814.170	13.190.575.930	3.090.575.930	10.100.000.000	-
1	Trạm phát điện xã Thổ Châu	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
1,1	Kinh phí trợ giá điện						10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
2	Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị	40	25	2.475.761.760	-	-	100.000.000	68.312.686	614.814.170	3.190.575.930	3.090.575.930	100.000.000	-
2,1	Kinh phí tạm ứng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc	40	25	2.475.761.760				68.312.686	614.814.170	3.090.575.930	3.090.575.930	-	-
2,3	Kinh phí tạm ứng cho các nhiệm vụ chuyên môn về trật tự đô thị được thành phố giao						100.000.000			100.000.000	-	100.000.000	-
VI	AN NINH, QUỐC PHÒNG			-	-	-	3.101.922.250	-	-	3.101.922.250	-	3.101.922.250	-
1	Ban chỉ huy Quân sự	-	-	-	-	-	1.852.922.250	-	-	1.852.922.250	-	1.852.922.250	-
1,1	Chi quốc phòng theo định mức dân số						1.852.922.250	-	-	1.852.922.250	-	1.852.922.250	-
2	Công an thành phố	-	-	-	-	-	1.249.000.000	-	-	1.249.000.000	-	1.249.000.000	-
2,1	Chi an ninh theo định mức dân số						1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
2,2	KP Quản lý người ra trại tái hòa nhập cộng đồng và hoạt động quản lý, giám sát, giáo dục người được tha tỷ trước thời hạn có điều kiện						105.000.000			105.000.000	-	105.000.000	-
2,3	KP phòng cháy và cứu nạn cứu hộ						144.000.000			144.000.000	-	144.000.000	-
C	TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ			48.903.861.505	9.397.421.968	6.401.463.982	-	-	-	51.899.819.491	48.903.861.505	-	2.995.957.986
	UBND phường Dương Đông			4.470.286.929	1.265.236.170	1.265.236.170					4.470.286.929		
	UBND phường An Thới			3.010.014.142	1.314.086.280	1.314.086.280					3.010.014.142		
	UBND xã Hàm Ninh			5.923.663.580	915.097.680	218.996.898					5.923.663.580		696.100.782
	UBND xã Dương Tơ			3.763.194.883	1.026.809.094	1.026.809.094					3.763.194.883		
	UBND xã Cửa Cạn			5.881.567.414	882.338.616	595.629.773					5.881.567.414		286.708.843

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỦ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
	UBND xã Cửa Dương			6.168.723.825	1.103.668.576	1.103.668.576					6.168.723.825		
	UBND xã Bãi Thơm			6.226.330.514	893.290.296	34.669.046					6.226.330.514		858.621.250
	UBND xã Thổ Châu			7.870.044.799	1.154.527.110						7.870.044.799		1.154.527.110
	UBND xã Gành Dầu			5.590.035.419	842.368.146	842.368.146					5.590.035.419		

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính : đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
PHẦN 1	**TỔNG DỰ TOÁN CHI**	**689.397.415.242**	**253.798.678.286**	**-**	**3.063.996.250**	**2.178.481.250**	**-**	**6.372.910.815**	**1.348.676.250**	**577.471.875**	**73.000.000.000**	**144.850.351.342**	**10.121.000.000**	**49.628.849.254**	**2.500.000.000**	**3.769.000.000**	**60.000.000.000**	**12.538.000.000**	**65.650.000.000**
PHẦN 2	**KINH PHÍ PHÂN BỔ GIAO ĐẦU NĂM**	**442.621.096.978**	**242.076.502.757**	**-**	**2.152.922.250**	**1.249.000.000**	**-**	**5.259.098.092**	**700.000.000**	**300.000.000**	**-**	**37.188.686.091**	**9.133.000.000**	**42.890.903.728**	**2.307.000.000**	**1.200.000.000**	**46.264.164.569**	**-**	**51.899.819.490**
A	**KHỐI HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ**	**83.696.595.108**	**-**	**-**	**300.000.000**	**-**	**-**	**300.000.000**	**-**	**-**	**-**	**23.070.122.240**	**9.133.000.000**	**42.890.903.728**	**2.307.000.000**	**200.000.000**	**5.495.569.140**	**-**	**-**
I	**KHỐI ĐẢNG**	**14.708.892.133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.895.752.294**	**-**	**-**	**1.813.139.839**	**-**	**-**
1	**Thành Ủy**	**14.708.892.133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.895.752.294**	**-**	**-**	**1.813.139.839**	**-**	**-**
1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	13.508.892.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.695.752.294	-	-	1.813.139.839	-	-
1.1.1	Biên chế	11.084.446.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.555.217.494	-	-	1.529.229.439	-	-
	Văn phòng Thành ủy	4.535.862.307												3.910.086.910			625.775.396		
	Ban Tổ chức	1.864.587.564												1.607.345.844			257.241.720		
	Ban Tuyên giáo	1.482.494.202												1.277.966.742			204.527.460		
	Ban Dân vận	1.235.038.833												1.064.650.743			170.388.090		
	Ủy ban Kiểm tra	1.673.688.915												1.442.783.903			230.905.013		
	CB Điều động	292.775.112												252.383.352			40.391.760		
1.1.2	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	775.933.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	775.933.200	-	-	-	-	-
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	775.933.200												775.933.200			-		
1.1.3	Phụ cấp đặc thù Thành Ủy	1.648.512.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.364.601.600	-	-	283.910.400	-	-
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với chi đảng bộ	790.560.000												654.408.000			136.152.000		
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành	345.600.000												286.080.000			59.520.000		
	Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên	120.960.000												100.128.000			20.832.000		
	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	77.760.000												64.368.000			13.392.000		
	Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy	149.040.000												123.372.000			25.668.000		
	Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35	140.400.000												116.220.000			24.180.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
	Phụ cấp dân quân tự vệ	24.192.000												20.025.600			4.166.400		
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	1.200.000.000												1.200.000.000		-	-		
II	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	61.709.044.691	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	23.070.122.240	9.133.000.000	23.815.957.846	2.307.000.000	200.000.000	2.882.964.605	-	-
1	VP. UBND thành phố	7.838.075.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.118.862.425	-	-	719.213.063	-	-
1.1	Văn phòng UBND	5.953.515.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.393.402.592	-	-	560.112.960	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4.753.515.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.193.402.592	-	-	560.112.960	-	-
	Biên chế	4.059.915.552												3.499.802.592			560.112.960		
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	693.600.000												693.600.000			-		
1.1.2	Kinh phí đặc thù Ủy ban	1.200.000.000												1.200.000.000		-	-		
1.2	HĐND	1.884.559.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.459.833	-	-	159.100.103	-	-
1.2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	808.079.937												696.595.833			111.484.103		
1.2.2	Phụ cấp phí hội đồng nhân dân	276.480.000												228.864.000			47.616.000		
1.2.3	Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND	800.000.000												800.000.000		-	-		
2	Phòng Tư Pháp	1.056.691.135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	739.362.585	200.000.000	-	117.328.550	-	-
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	856.691.135												739.362.585			117.328.550		
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	200.000.000													200.000.000	-	-		
3	Phòng Kinh tế	2.474.689.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.267.961.315	-	-	206.728.450	-	-
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.529.689.765												1.322.961.315			206.728.450		
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	945.000.000												945.000.000		-			
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.048.757.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.797.148.617	-	-	251.608.710	-	-
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.823.757.327												1.572.148.617			251.608.710		
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	225.000.000												225.000.000		-	-		
5	Phòng Quản lý Đô thị	24.659.487.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.070.122.240	-	1.378.887.905	-	-	210.477.775	-	-
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.559.365.680												1.348.887.905			210.477.775		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
	Phụ cấp dân quân tự vệ	24.192.000												20.025.600			4.166.400		
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	1.200.000.000												1.200.000.000		-	-		
II	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	61.709.044.691	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	23.070.122.240	9.133.000.000	23.815.957.846	2.307.000.000	200.000.000	2.882.964.605	-	-
1	VP. UBND thành phố	7.838.075.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.118.862.425	-	-	719.213.063	-	-
1.1	Văn phòng UBND	5.953.515.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.393.402.592	-	-	560.112.960	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4.753.515.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.193.402.592	-	-	560.112.960	-	-
	Biên chế	4.059.915.552												3.499.802.592			560.112.960		
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	693.600.000												693.600.000			-		
1.1.2	Kinh phí đặc thù Ủy ban	1.200.000.000												1.200.000.000		-	-		
1.2	HĐND	1.884.559.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.459.833	-	-	159.100.103	-	-
1.2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	808.079.937												696.595.833			111.484.103		
1.2.2	Phụ cấp phí hội đồng nhân dân	276.480.000												228.864.000			47.616.000		
1.2.3	Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND	800.000.000												800.000.000		-	-		
2	Phòng Tư Pháp	1.056.691.135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	739.362.585	200.000.000	-	117.328.550	-	-
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	856.691.135												739.362.585			117.328.550		
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	200.000.000													200.000.000	-	-		
3	Phòng Kinh tế	2.474.689.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.267.961.315	-	-	206.728.450	-	-
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.529.689.765												1.322.961.315			206.728.450		
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	945.000.000												945.000.000		-			
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.048.757.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.797.148.617	-	-	251.608.710	-	-
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.823.757.327												1.572.148.617			251.608.710		
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	225.000.000												225.000.000		-	-		
5	Phòng Quản lý Đô thị	24.659.487.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.070.122.240	-	1.378.887.905	-	-	210.477.775	-	-
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.559.365.680												1.348.887.905			210.477.775		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
5.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố	30.000.000												30.000.000		-	-		
5.3	Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê hòa mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống "camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các chốt tín hiệu giao thông	670.122.240										670.122.240					-		
5.4	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng	8.400.000.000										8.400.000.000					-		
5.5	Kinh phí chi cho các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thị chính, kinh tế phát sinh trên địa bàn thành phố	1.000.000.000										1.000.000.000					-		
5.6	Kinh phí thực hiện Công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường đường bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Phú Quốc giai đoạn 2022-2025.	2.000.000.000										2.000.000.000					-		
5.7	Kinh phí thực hiện Công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường đường bộ các tuyến đường huyện và đường trên 02 phường Dương Đông và phường An Thới giai đoạn 2022-2025.	1.000.000.000										1.000.000.000					-		
5.8	Kinh phí thực hiện Công trình: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)	3.000.000.000										3.000.000.000					-		
5.9	Kinh phí chi duy trì, chăm sóc cây xanh trên địa bàn thành phố (36 tháng)	7.000.000.000										7.000.000.000					-		
6	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**2.174.098.576**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.715.544.700**	-	**200.000.000**	**258.553.876**	-	-
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.874.098.576												1.615.544.700			258.553.876		
6.2	Hội Khuyến học: Hỗ trợ hoạt động cho Hội Khuyến học	200.000.000														200.000.000	-		
6.3	Chi quản lý hoạt động chuyên môn về giáo dục	100.000.000												100.000.000			-		
7	**Phòng Tài nguyên Môi trường**	**2.056.089.169**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.871.927.799**	-	-	**184.161.370**	-	-
7.1	Quản lý nhà nước	1.756.089.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.571.927.799	-	-	184.161.370	-	-
7 1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.756.089.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.571.927.799	-	-	184.161.370	-	-
	Biên chế	1.756.089.169												1.571.927.799			184.161.370		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
7.2	Công việc đặc thù	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-
7.2.1	Quản lý nhà nước	300.000.000												300.000.000			-		
8	**Phòng Văn hóa Thông tin**	**1.364.999.514**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.217.034.294**	-	-	**147.965.220**	-	-
8.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.109.999.514												962.034.294			147.965.220		
8.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ	255.000.000												255.000.000			-		
9	**Phòng Nội vụ**	**4.232.665.355**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.892.556.205**	**2.107.000.000**	-	**233.109.150**	-	-
9.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.689.665.355												1.456.556.205			233.109.150		
	Biên chế	1.689.665.355												1.456.556.205			233.109.150		
9.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ	436.000.000												436.000.000			-		
9.3	Kinh phí khen thưởng	2.107.000.000													2.107.000.000		-		
10	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**	**10.988.968.635**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.133.000.000**	**1.620.086.002**	-	-	**235.882.633**	-	-
10.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.800.968.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.565.086.002	-	-	235.882.633	-	
	Biên chế	1.709.768.635												1.473.886.002			235.882.633		
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	91.200.000												91.200.000			-		
10.2	Công tác đảm bảo xã hội	1.000.000.000											1.000.000.000				-		
10.3	Kinh phí tiền điện hộ nghèo	71.000.000											71.000.000				-		
10.4	Chi bảo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	8.062.000.000											8.062.000.000				-		
10.5	Chi mua bảo hiểm y tế đối tượng chính sách theo QĐ 290, 62, 49, 40 và Nghị định 150	-															-		
10.6	Chi chuyên môn nghiệp vụ	55.000.000												55.000.000			-		
11	**Thanh tra**	**1.901.969.325**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.657.505.377**	-	-	**244.463.948**	-	-
11.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.771.969.325												1.527.505.377			244.463.948		
11.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ	130.000.000												130.000.000			-		
12	**Phòng Y tế**	**912.552.482**	-	-	**300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**539.080.622**	-	-	**73.471.860**	-	-
12.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	532.552.482												459.080.622			73.471.860		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
12.2	Kinh phí chuyên môn nghiệp vụ	80.000.000												80.000.000			-		
12.3	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	300.000.000			300.000.000												-		
III	KHỐI ĐOÀN THỂ	7.278.658.284	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	6.179.193.588	-	-	799.464.696	-	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	2.047.955.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.816.509.586	-	-	231.445.806	-	-
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	1.431.853.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.281.267.542	-	-	150.586.212	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.042.981.002												899.089.542			143.891.460		
1.1.2	Sinh hoạt phí Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	31.312.752												25.920.000			5.392.752		
1.1.3	Sinh hoạt phí Ban tư vấn	7.560.000												6.258.000			1.302.000		
1.1.4	Kinh phí các hoạt động phản biện xã hội, họp mặt nhân sĩ trí thức, tôn giáo,... Kinh phí đại hội mặt trận cấp huyện và hoạt động của quỹ vì người nghèo	250.000.000												250.000.000			-		
1.1.5	Kinh phí công tác phí cho các nhiệm vụ của Chủ tịch Mặt trận	20.000.000												20.000.000			-		
1.1.4	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp thành phố, nhiệm kỳ 2024-2029	80.000.000												80.000.000			-		
1.2	Hội Chữ thập đỏ	454.317.638												395.778.044			58.539.594		
1,3	Hội Người Cao tuổi	161.784.000												139.464.000			22.320.000		
2	Thành Đoàn	1.317.699.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.191.092.107	-	-	126.607.410	-	-
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	917.699.517												791.092.107			126.607.410		
2.2	Kinh phí hoạt động chuyên môn	400.000.000												400.000.000			-		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.079.587.021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.799.581.691	-	-	280.005.330	-	-
3.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.201.825.926												1.036.019.946			165.805.980		
3.2	Hội Cựu chiến binh: Kinh phí lương phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc theo định mức	827.761.095												713.561.745			114.199.350		
3.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ: Kinh phí thực hiện các phong trào, hoạt động chung do Đảng và Nhà nước giao	50.000.000												50.000.000			-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
4	Hội Nông dân	1.209.934.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.048.528.105	-	-	161.406.150	-	-
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	1.169.934.255												1.008.528.105			161.406.150		
4.2	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 81 của Chính phủ	40.000.000												40.000.000			-		
5	Nhà Thiếu nhi	623.482.099	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	323.482.099	-	-	-	-	-
5,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	323.482.099												323.482.099			-		
5,2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa	300.000.000						300.000.000									-		
B	KHỐI SỰ NGHIỆP	304.028.724.394	242.076.502.757	-	1.852.922.250	1.249.000.000	-	4.959.098.092	700.000.000	300.000.000	-	14.118.563.851	-	-	-	1.000.000.000	37.772.637.444	-	-
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	279.849.140.201	242.076.502.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.772.637.444	-	-
1	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	3.305.419.366	3.305.419.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3.305.419.366	3.305.419.366														-		
2	Khối trường	275.267.042.853	237.607.165.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.659.877.732	-	-
2.1	Trường Mầm Non Dương Đông	5.100.996.149	4.542.561.949														558.434.200		
2.2	Trường Mầm Non An Thới	4.540.637.627	4.024.392.927														516.244.700		
2.3	Trường Mầm Non Hàm Ninh	3.040.206.664	2.642.034.896														398.171.768		
2.4	Trường Mầm Non Cửa Cạn	2.912.061.329	2.531.619.721														380.441.608		
2.5	Trường Mầm Non Gành Dầu	2.716.192.157	2.367.378.741														348.813.416		
2.6	Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiêm	3.356.388.012	2.912.481.924														443.906.088		
2.7	Trường Mầm Non Cửa Dương	2.921.902.564	2.533.958.124														387.944.440		
2.8	Trường Mầm Non Bãi Thơm	2.529.430.567	2.194.209.311														335.221.256		
2.9	Tiểu Học Dương Đông 1	12.440.875.212	10.588.058.532														1.852.816.680		
2.10	Tiểu Học Dương Đông 2	8.304.282.768	7.067.527.848														1.236.754.920		
2.11	Tiểu Học Dương Đông 3	9.922.571.445	8.444.805.165														1.477.766.280		
2.12	Tiểu Học Dương Đông 4	11.282.085.802	9.601.847.362														1.680.238.440		
2.13	Tiểu Học Cửa Dương 1	5.503.700.179	4.684.035.379														819.664.800		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
2.14	Tiểu Học Cửa Dương 2	9.243.163.962	7.866.581.682														1.376.582.280		
2.15	Tiểu Học Dương Tơ 1	7.809.564.216	6.646.487.616														1.163.076.600		
2.16	Tiểu Học Dương Tơ 2	8.043.335.342	6.845.443.262														1.197.892.080		
2.17	Tiểu Học An Thới 1	10.026.031.217	8.532.856.697														1.493.174.520		
2.18	Tiểu Học An Thới 2	8.081.127.384	6.877.606.944														1.203.520.440		
2.19	Tiểu Học An Thới 3	11.643.995.178	9.909.857.658														1.734.137.520		
2.20	Trường THCS Dương Đông 1	19.207.996.498	17.048.515.498														2.159.481.000		
2.21	Trường THCS Dương Đông 2	11.012.631.328	9.764.579.008														1.248.052.320		
2.22	Trường THCS Dương Tơ	3.945.030.955	3.418.002.307														527.028.648		
2.23	Trường THCS An Thới 1	12.571.174.673	11.072.597.057														1.498.577.616		
2.24	**Trường TH-THCS An Thới 2**	**16.304.017.315**	**14.218.260.355**														**2.085.756.960**		
	Mã ngành 072	7.031.617.670	5.984.400.470														1.047.217.200		
	Mã ngành 073	9.272.399.645	8.233.859.885														1.038.539.760		
2.25	**Trường TH-THCS Hàm Ninh**	**12.329.840.963**	**10.586.740.523**														**1.743.100.440**		
	Mã ngành 072	7.554.911.301	6.429.760.101														1.125.151.200		
	Mã ngành 073	4.774.929.662	4.156.980.422														617.949.240		
2.26	**Trường TH-THCS Bãi Bổn**	**7.381.887.358**	**6.313.052.494**														**1.068.834.864**		
	Mã ngành 072	4.590.221.831	3.906.601.151														683.620.680		
	Mã ngành 073	2.791.665.527	2.406.451.343														385.214.184		
2.27	**Trường TH-THCS Cửa Dương**	**8.476.630.114**	**7.251.857.842**														**1.224.772.272**		
	Mã ngành 072	3.974.758.581	3.382.798.701														591.959.880		
	Mã ngành 073	4.501.871.533	3.869.059.141														632.812.392		
2.28	**Trường TH-THCS Bãi Thơm**	**9.891.838.468**	**8.449.545.748**														**1.442.292.720**		
	Mã ngành 072	5.085.814.620	4.328.385.420														757.429.200		
	Mã ngành 073	4.806.023.848	4.121.160.328														684.863.520		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
2.29	**Trường TH-THCS Gành Dầu**	**11.770.873.564**	**10.101.861.868**														**1.669.011.696**		
	Mã ngành 072	6.682.821.857	5.687.550.737														995.271.120		
	Mã ngành 073	5.088.051.706	4.414.311.130														673.740.576		
2.30	**Trường TH-THCS Thổ Châu**	**7.812.071.058**	**6.673.358.002**														**1.138.713.056**		
	Mã ngành 071	1.028.633.776	887.509.272														141.124.504		
	Mã ngành 072	3.561.918.622	3.031.442.902														530.475.720		
	Mã ngành 073	3.221.518.659	2.754.405.827														467.112.832		
2.31	**Trường TH-THCS Cửa Cạn**	10.446.377.787	8.955.448.779														1.490.929.008		
	Mã ngành 072	6.372.717.302	5.423.629.982														949.087.320		
	Mã ngành 073	4.073.660.485	3.531.818.797														541.841.688		
2.32	**Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực**	**14.698.124.999**	**12.939.599.903**														**1.758.525.096**		
	Mã ngành 072	5.235.084.441	4.455.424.521														779.659.920		
	Mã ngành 073	9.463.040.558	8.484.175.382														978.865.176		
3	**Trung tâm Chính trị**	**1.276.677.982**	**1.163.918.270**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**112.759.712**	-	-
3,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	776.677.982	663.918.270														112.759.712		
3,2	Kinh phí mở lớp	500.000.000	500.000.000														-		
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**6.887.086.013**	-	-	-	-	-	**4.959.098.092**	-	-	-	**927.987.921**	-	-	-	**1.000.000.000**	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	**6.887.086.013**	-	-	-	-	-	**4.959.098.092**	-	-	-	**927.987.921**	-	-	-	**1.000.000.000**	-	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4.459.098.092						4.459.098.092									-		
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp văn hóa	500.000.000						500.000.000									-		
1.1.3	Kinh phí chi từ nguồn thu thùng công đức đã nộp ngân sách	1.000.000.000														1.000.000.000	-		
1.1.4	Kinh phí duy trì chăm sóc cây xanh khuôn viên phần khu B2, Đài tưởng niệm Liệt sĩ Nghĩa địa tù binh	927.987.921										927.987.921					-		
III	**SỰ NGHIỆP THỂ THAO**	**300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	**300.000.000**								**300.000.000**							-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp thể thao	300.000.000								300.000.000							-		
IV	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**700.000.000**	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	**700.000.000**							**700.000.000**								-		
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình	700.000.000							700.000.000								-		
V	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	**13.190.575.930**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.190.575.930**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trạm phát điện xã Thổ Châu**	**10.000.000.000**										**10.000.000.000**					-		
1,1	Kinh phí trợ giá điện	10.000.000.000										10.000.000.000					-		
2	**Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị**	**3.190.575.930**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.190.575.930**	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Kinh phí tạm ứng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc	3.090.575.930										3.090.575.930					-		
2,3	Kinh phí tạm ứng cho các nhiệm vụ chuyên môn về trật tự đô thị được thành phố giao	100.000.000										100.000.000					-		
VI	**AN NINH, QUỐC PHÒNG**	**3.101.922.250**	-	-	**1.852.922.250**	**1.249.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Ban chỉ huy Quân sự**	**1.852.922.250**	-	-	**1.852.922.250**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,1	Chi quốc phòng theo định mức dân số	1.852.922.250			1.852.922.250												-		
2	**Công an thành phố**	**1.249.000.000**	-	-	-	**1.249.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Chi an ninh theo định mức dân số	1.000.000.000				1.000.000.000											-		
2,2	KP Quản lý người ra trại tái hòa nhập cộng đồng và hoạt động quản lý, giám sát, giáo dục người được tha tù trước thời hạn có điều kiện	105.000.000				105.000.000											-		
2,3	KP phòng cháy và cứu nạn cứu hộ	144.000.000				144.000.000											-		
C	**TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ**	**51.899.819.490**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**51.899.819.490**
1	UBND phường Dương Đông	4.470.286.929																	4.470.286.929
2	UBND phường An Thới	3.010.014.142																	3.010.014.142
3	UBND xã Hàm Ninh	6.619.764.362																	6.619.764.362
4	UBND xã Dương Tơ	3.763.194.883																	3.763.194.883
5	UBND xã Cửa Cạn	6.168.276.257																	6.168.276.257
6	UBND xã Cửa Dương	6.168.723.825																	6.168.723.825
7	UBND xã Bãi Thơm	7.084.951.764																	7.084.951.764
8	UBND xã Thổ Châu	9.024.571.909																	9.024.571.909
9	UBND xã Gành Dầu	5.590.035.419																	5.590.035.419

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI SN KHCN	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
PHẦN 3	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỔ SAU KHI GIAO ĐẦU NĂM	246.776.318.264	11.722.175.449	-	911.074.000	929.481.250	-	1.113.812.724	648.676.250	277.471.875	73.000.000.000	107.661.665.251	988.000.000	6.737.945.526	193.000.000	2.569.000.000	13.735.835.431	12.538.000.000	13.750.180.510